

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2025/DS-PT

Ngày: 07-5-2025

*V/v chia di sản thừa kế theo pháp
luật, tặng cho kỷ phần thừa kế,
tặng cho quyền sử dụng đất.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Hiệu.

Các Thẩm phán: Ông Bùi Đăng Huy, bà Phạm Thúy Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Hồng Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 09/2025/TLPT-DS ngày 06 tháng 01 năm 2025 về việc “Chia di sản thừa kế theo pháp luật, tặng cho kỷ phần thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất”; do Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2024/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 31/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 3 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 50/2025/QĐ-PT ngày 01 tháng 4 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 48/2025/QĐ-PT ngày 09 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thúy S (tức Nguyễn Thị S1), sinh năm 1962; địa chỉ: Số D N, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị S2, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn D, xã P, huyện K, tỉnh Hải Dương; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Anh Đỗ Văn K, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn D, xã P, huyện K, tỉnh Hải Dương; có mặt.

+ Cụ Trần Thị Ú, sinh năm 1930; địa chỉ: Thôn Q, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương (đã chết ngày 01/02/2025).

+ Ông Nguyễn Văn S3, sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn Q, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Văn S4, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn Q, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

+ Bà Trần Thị N, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn Q, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương; có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1955; địa chỉ: Số A, Khu I, phường B, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt, ủy quyền cho anh K tham gia tố tụng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời người kế thừa quyền và lợi ích hợp pháp của cụ Ú:*

+ Bà Nguyễn Thị S5, sinh năm 1952; địa chỉ: Thôn Q, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương; có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị S6, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn D, xã P, huyện K, tỉnh Hải Dương; có mặt.

+ Ông Nguyễn Văn S7, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn Q, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Văn S8, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn Q, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương; có mặt.

+ Chị Nguyễn Thị Thương H, sinh năm 1986; địa chỉ: Tổ E, Khu A, phường Q, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt, ủy quyền cho anh K tham gia tố tụng.

+ Chị Nguyễn Thị Huyền T, sinh năm 1991; địa chỉ: Tổ E, Khu A, phường Q, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt, ủy quyền cho anh K tham gia tố tụng.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Nguyễn Thị S2; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần Thị Ú, Nguyễn Thị Thương H, Nguyễn Thị Huyền T.

- Bản án sơ thẩm không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nội dung các đương sự trình bày thống nhất: Cụ Nguyễn Văn S9 (chết năm 2014) và cụ Trần Thị Út S10 được 09 con chung là Nguyễn Thị S5, Nguyễn Thị S6, Nguyễn Thị S2, Nguyễn Văn S7, Nguyễn Văn S11 (đã chết năm 2004, có vợ là Nguyễn Thị N1 và hai con Nguyễn Thị Thương H, Nguyễn Thị Huyền T), Nguyễn Thúy S, Nguyễn Thị S12 (chết năm 1973 không có chồng con), Nguyễn Văn S8, Nguyễn Thị L (đã chết, có chồng là Phạm Văn T1, không có con). Cụ S9 còn có con riêng là Nguyễn Văn S3, Nguyễn Văn S4. Cụ S9 và cụ Ú có tài sản chung gồm: Quyền sử dụng 1.970m² đất ở và đất vườn cụ S9, cụ Ú đã cho cháu trưởng Nguyễn Văn T2 (con ông S3) 965m², còn 1.005m² hai cụ đã di chúc tặng cho vợ chồng ông S8 hiện cụ Ú cùng vợ chồng ông S8 đang sử dụng. Các đương sự không tranh chấp về đất ở và đất vườn của hai cụ.

Cụ S9 và cụ Ú còn có quyền sử dụng 1.790m² đất nông nghiệp tại thửa 928, 956 tờ bản đồ số 07 xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương tài sản này các đương sự có tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết, cụ thể:

2. Nguyên đơn Nguyễn Thúy S yêu cầu tách trả cụ Ú $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất, còn $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất là di sản thừa kế của cụ S9; chia di sản của cụ S9 theo quy định của pháp luật cho 10 kỷ phần gồm: Cụ Ú, bà S5, bà S6, ông S3, bà S2, ông S4, ông S7, ông S11 (đã chết, kỷ phần chia cho người thừa kế thế vị là con gồm chị T, chị H), ông S8, bà S. Đối với kỷ phần của ông S3, ông S4 đã có quan điểm cho bà S, bà S đề nghị Tòa án công nhận. Trong quá trình giải quyết vụ án, cụ Ú đã có văn bản tặng cho bà toàn bộ phần quyền sử dụng đất nông nghiệp của cụ Ú mà cụ được hưởng và kỷ phần thừa kế cụ Ú được hưởng của cụ S9 nên bà S đề nghị Tòa án công nhận việc tặng cho này. Bà S không đồng ý với yêu cầu của ông S7, bà N về việc buộc các đồng thừa kế phải trả 25.000.000 đồng tiền công tôn tạo, phát triển đối với di sản thừa kế. Do là người cao tuổi, bà S đề nghị được miễn án phí sơ thẩm dân sự và tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Bị đơn bà Nguyễn Thị S2 đồng ý với yêu cầu của bà S về việc chia di sản thừa kế của cụ S9 là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất nông nghiệp tại thửa số 928, 956 ở xã K, huyện K theo pháp luật cho 10 kỷ phần gồm: Cụ Ú, bà S5, bà S6, ông S3, bà S2, ông S4, ông S7, ông S11 (đã chết, kỷ phần chia cho người thừa kế thế vị là chị T, chị H), ông S8, bà S. Bà S2 không đồng ý với yêu cầu của bà S đề nghị công nhận việc tặng cho $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất nông nghiệp và kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng đất nông nghiệp tại thửa số 928, 956 ở xã K của cụ Ú cho bà S vì cụ Ú có quan điểm không cho ai, cụ bán đi để lấy tiền sinh sống. Việc bà S cung cấp cho Tòa án Đơn cho tặng đất 03 ngày 01/2/2024 có chữ viết Ú và điểm chỉ của cụ Ú không phản ánh đúng ý nguyện của cụ Ú vì cụ Ú chưa bao giờ tuyên bố cho bà S quyền sử dụng đất này. Bà S tự làm đơn và ép cụ Ú ký và điểm chỉ. Đối với phần di sản thừa kế bà S2 được hưởng từ cụ S9, bà S2 tự nguyện tặng cho anh Đỗ Văn K (con trai bà S2) và không yêu cầu anh K thanh toán giá trị. Đối với công sức san lấp quyền sử dụng đất là di sản thừa kế đã được giải quyết tại Bản án số 29/2023/DS-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, bà S2 không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Bà S2 xác định chồng bà S2 và các con không liên quan đến di sản thừa kế của cụ S9. Bà S2 không đồng ý với yêu cầu của ông S7, bà N về việc buộc các đồng thừa kế phải thanh toán 25.000.000 đồng công sức duy trì, phát triển đối với di sản thừa kế. Do là người cao tuổi, bà S2 đề nghị Tòa án miễn án phí theo quy định.

4. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cụ Trần Thị Ú trình bày:

+ Tại Biên bản lấy lời khai ngày 01/02/2024 cụ Ú trình bày: Cụ Ú đề nghị tách trả cụ Ú $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất nông nghiệp nói trên; đồng ý với yêu cầu của bà S về việc chia di sản thừa kế là $\frac{1}{2}$ diện tích đất nông nghiệp của cụ S9. Cụ Ú tự nguyện tặng cho bà S toàn bộ quyền sử dụng đất nông nghiệp của cụ Ú và phần quyền sử dụng đất nông nghiệp được hưởng thừa kế của cụ S9, không yêu cầu bà S thanh toán giá trị quyền sử dụng đất vì bà S có công sức nhiều đối với vợ chồng cụ.

+ Tại Biên bản lấy lời khai ngày 01/8/2024 cụ Ú trình bày: Cụ Ú chỉ bán đất chứ không cho anh K, việc bán đất chưa xong, anh K chưa trả tiền cụ. Cụ Ú

không cho bà S quyền sử dụng đất, trước đây cụ Ú khai cho bà S đất là không chính xác. Cụ Ú đề nghị tách trả cụ $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất nông nghiệp là tài sản chung của cụ và cụ S9, kỷ phần thừa kế cụ được hưởng từ cụ S9 cụ đề nghị dồn vào phần tài sản của cụ. Kỷ phần thừa kế của ai không nhận mà cho cụ, cụ đồng ý.

+ Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 24/9/2024: Cụ Ú đề nghị được tặng cho bà S2 và anh K toàn bộ $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất nông nghiệp là tài sản chung của cụ Ú, cụ S9 và kỷ phần thừa kế cụ được hưởng từ cụ S9.

4. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S6 trình bày: Đồng ý yêu cầu chia thừa kế của bà S, tự nguyện tặng cho anh K toàn bộ phần di sản bà S6 được hưởng; ủy quyền cho anh K tham gia tố tụng giải quyết vụ án. Đối với yêu cầu của bà S đề nghị công nhận việc tặng cho của cụ Ú và yêu cầu của ông S7 yêu cầu các đồng thừa kế phải trả 25.000.000 đồng tiền công sức tôn tạo, phát triển đối với di sản thừa kế bà S6 không đồng ý.

5. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S7 và bà Trần Thị N trình bày: Ông S7 đồng ý yêu cầu của bà S về việc chia di sản thừa kế của cụ S9; đề nghị được hưởng kỷ phần thừa kế của cụ S9 bằng tiền. Hiện ông S7 đang sử dụng toàn bộ diện tích đất nông nghiệp của cụ S9 và cụ Ú và có trồng 30 gốc sầu dây và một số gốc mướp. Quá trình sử dụng đất, ông S7 và vợ là bà Trần Thị N đã chi 25.000.000 đồng để san lấp diện tích đất nông nghiệp, ông S7, bà N yêu cầu các đồng thừa kế phải trả ông S7, bà N số tiền trên trước khi chia thừa kế.

6. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S8 trình bày: Nhất trí với yêu cầu của bà S về việc chia di sản thừa kế là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất nông nghiệp của cụ S9 theo pháp luật, tự nguyện tặng cho bà S toàn bộ kỷ phần thừa kế được hưởng của cụ S9. Ông S8 đã được chứng kiến việc Tòa án lấy lời khai của cụ Ú và việc cụ Ú có quan điểm tặng cho bà S $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất nông nghiệp và kỷ phần thừa kế cụ Ú được hưởng từ cụ S9, ông không có ý kiến gì, cụ Ú cho ai là quyền của cụ. Ông S7 không đồng ý với yêu cầu của ông S7 buộc các đồng thừa kế phải trả 25.000.000 đồng tiền công sức tôn tạo, phát triển đối với di sản thừa kế.

7. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn S3 và ông Nguyễn Văn S4 trình bày: Ông S3, ông S4 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà S về việc chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất nông nghiệp của cụ S9; tự nguyện tặng cho bà S toàn bộ kỷ phần thừa kế ông S3, ông S4 được hưởng.

8. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S5 trình bày: Lời khai tại giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, bà S5 tự nguyện tặng cho bà S quyền sử dụng đất được thừa kế của cụ S9. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà S5 có ý kiến tặng cho cụ Ú toàn bộ kỷ phần di sản được hưởng phần di sản bà S5 được hưởng. Tại biên bản làm việc ngày 03/4/2025 bà S5 xác định nếu bà được hưởng di sản thừa kế của cụ S9 và cụ Ú thì bà tự nguyện tặng cho bà S và không yêu cầu bà S thực hiện nghĩa vụ gì đối với bà. Bà xác định không ủy quyền cho anh K thay mặt mình tham gia tố tụng tại Tòa án. Bà đề nghị vắng mặt tại phiên tòa. Tại đơn đề nghị

của bà S5 ngày 9/4/2025 do anh K nộp, bà S5 đề nghị tặng cho phần thừa kế bà được hưởng cho anh K.

9. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Huyền T, chị Nguyễn Thị Thương H trình bày: Đối với kỷ phần thừa kế được hưởng hai chị tự nguyện tặng bà S một nửa, bà S2 một nửa.

10. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Văn K trình bày: Anh K đồng ý nhận quyền sử dụng đất do cụ Ú, bà S2, bà S6, bà S5, chị H, chị T tặng cho trong vụ án, đề nghị Tòa án chấp nhận.

11. Người làm chứng ông Phạm Văn T1 trình bày: Ông là chồng cũ bà Nguyễn Thị L. Ông và bà L không có đăng ký kết hôn, không có con chung. Vì thời điểm đi đăng ký kết hôn, ông không đủ tuổi nên không đăng ký được. Năm 1993, bà L chết. Ông xác định, ông không có quyền lợi gì đối với di sản của cụ S9 để lại. Ông đề nghị Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Ông đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt. Ông từ chối nhận các văn bản tố tụng của Tòa án.

12. Kết quả xác minh tại UBND xã K, huyện K: Hộ cụ S9, cụ Ú ở xóm B thôn Q là hộ cá thể, không vào Hợp tác xã nên hồ sơ giao ruộng năm 1993 không có hồ sơ lưu. Năm 1998, khi cấp chứng nhận quyền sử dụng đất đại trà cho các hộ dân ở xã K, hộ cụ S9, cụ Ú không nằm trong danh sách. Căn cứ vào sổ mục kê năm 2005 tại tờ bản đồ số 07 trang 57, 58 thể hiện: Thửa 928 diện tích 721 m² đứng tên ông S8. Thửa 56 diện tích 1069 m² đứng tên cụ S9. Đến năm 2014, cụ S9, cụ Ú được cấp GCNQSD đất số BQ 429760, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận đất số CH 00427 do UBND huyện K cấp ngày 26/5/2014, tổng diện tích được cấp là 1790 m². Trong đó: Thửa 928 diện tích 721 m²; Thửa 956 diện tích 1069 m². Hiện tại, UBND xã không lưu hồ sơ cấp GCNQSD đất nêu trên. Sơ đồ đo vẽ ngày 01/8/2024 về vị trí, diện tích, hình thể là chính xác với GCNQSD đất. Sau khi được cán bộ Tòa án cho đọc Đơn xác nhận đất 03 ngày 06/12/2023 của bà S, xác nhận nội dung trong đơn là chính xác.

13. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2024/DS-ST ngày 24/9/2024, Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương quyết định:

13.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S về việc chia di sản thừa kế của cụ S9 đối với quyền sử dụng đất nông nghiệp tại thửa 928, 956 tờ bản đồ số 07 xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương theo pháp luật.

13.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà S đề nghị công nhận việc tặng cho quyền sử dụng đất của cụ Ú.

13.3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà S2 và yêu cầu độc lập của bà S6 giao kỷ phần thừa kế được hưởng cho anh K.

13.4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của cụ Ú tặng cho quyền sử dụng đất và kỷ phần thừa kế được hưởng cho anh K.

13.5. Ghi nhận sự tự nguyện của các đồng thừa kế chỉ yêu cầu giải quyết di sản là quyền sử dụng đất nông nghiệp tại thửa 928, 956 tờ Bản đồ số 07 xã K,

huyện K, tỉnh Hải Dương, không yêu cầu giải quyết bất kỳ di sản nào khác.

13.6. Không chấp nhận yêu cầu của ông S7, bà N buộc các đồng thừa kế phải trả 25.000.000 đồng tiền công san lấp quyền sử dụng đất tranh chấp.

13.7. Xác định 1790 m² đất nông nghiệp tại 928, 956 tờ Bản đồ số 07 xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương là tài sản chung của cụ S9 và cụ Ú.

13.8. Xác định $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất nông nghiệp, diện tích 895 m² đất tại thửa 928, 956 tờ Bản đồ số 07 xã K, huyện K trị giá 402.750.000 đồng là tài sản của cụ Ú.

13.9. Xác định $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất nông nghiệp, diện tích 895 m² đất tại thửa 928, 956 tờ Bản đồ số 07 xã K, huyện K trị giá 402.750.000 đồng là di sản thừa kế của cụ S9.

13.10. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ S9 gồm: cụ Ú, bà S5, bà S6, bà S2, ông S7, chị H + chị T (thừa kế thế vị được hưởng kỷ phần của ông S11), bà S, ông S8, ông S3, ông S4. Mỗi kỷ phần được chia 42.275.000 đồng.

13.11. Ghi nhận sự tự nguyện của ông S8, ông S3, ông S4 tặng cho kỷ phần thừa kế được hưởng cho bà S, không yêu cầu bà S phải thanh toán giá trị.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị Thương H, chị Huyền T tặng cho $\frac{1}{2}$ kỷ phần thừa kế được hưởng cho bà S, $\frac{1}{2}$ kỷ phần thừa kế được hưởng cho bà S2, không yêu cầu bà S, bà S2 phải thanh toán giá trị.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà S2, bà S6 tặng cho kỷ phần thừa kế được hưởng và $\frac{1}{2}$ kỷ phần thừa kế của chị Thương H, chị Huyền T cho anh K, không yêu cầu anh K phải thanh toán giá trị.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà S5 tặng cho kỷ phần thừa kế được hưởng cho cụ Ú, không yêu cầu cụ Ú phải thanh toán giá trị.

13.12. Giao bằng hiện vật:

Giao cho bà S 1790 m² đất nông nghiệp (trong đó $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất là tài sản của cụ Ú, $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất là kỷ phần thừa kế của cụ Ú, bà S5, bà S6, bà S2, ông S7, bà S, ông S8, ông S3, ông S4, ông S11) tại thửa 928, 956 tờ bản số 7 thôn Q, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương theo hình 1,2,3,4,5,6 và hình 7,8,9,10,11,12,13,14,15 Sơ đồ phân chia di sản thừa kế và giao quyền sử dụng đất trị giá 805.500.000 đồng

Bà S phải thanh toán trả cho cụ Ú giá trị quyền sử dụng đất và kỷ phần vượt quá kỷ phần thừa kế được hưởng là 509.625.000 đồng.

Bà S phải thanh toán trả cho bà S2, S6 (do anh K đại diện nhận) kỷ phần vượt quá kỷ phần thừa kế được hưởng là 85.500.000 đồng đồng.

Bà S phải thanh toán trả cho ông S7 kỷ phần vượt quá kỷ phần thừa kế được hưởng là 42.750.000 đồng đồng.

13.13. Đối với cây trồng trên đất, ông S7 phải thu hoạch để trả lại quyền sử dụng đất cho bà S.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 04/10/2024 bà S2, cụ Ú, chị Thương H, chị Huyền T kháng cáo trong đó cụ Ú không đồng ý tặng cho quyền sử dụng đất được chia trong vụ án cho bà S mà tặng cho anh K; chị Huyền T và chị Thương H đề nghị được tặng cho anh K phần di sản thừa kế được nhận; bà S2 đề nghị sửa bản án theo hướng chấp nhận sự tự nguyện tặng cho của cụ Ú về việc tặng cho anh K quyền sử dụng đất. Ngoài đơn kháng cáo, tại Đơn đề nghị ngày 16/10/2024 của chị Thương H và chị Huyền T; tại Đơn đề nghị ngày 22/11/2024 của cụ Ú đều thể hiện những người này tặng cho anh K toàn bộ quyền sử dụng đất nông nghiệp được hưởng trong vụ án.

Tại phiên tòa:

Bà S5 xác định do tại phiên tòa sơ thẩm cụ Ú còn sống nên bà S5 tặng cho cụ Ú phần di sản được hưởng của cụ S9. Nay cụ Ú đã chết, bà S5 tự nguyện tặng cho bà S toàn bộ phần di sản được hưởng.

Các đương sự thống nhất thỏa thuận với nhau về việc phân chia quyền sử dụng đất nông nghiệp của cụ Ú và cụ S9 như sau: Giao cho bà S quyền sử dụng thửa đất số 928 diện tích 721m²; giao cho bà S2 quyền sử dụng thửa đất số 956 diện tích 1069m². Bà S có trách nhiệm trả ông S7 giá trị kỷ phần thừa kế ông S7 được hưởng là 40.750.000đồng. Các đương sự không phải chia trả chênh lệch giá trị tài sản cho nhau. Anh K hoàn toàn đồng ý nội dung thỏa thuận của những người thừa kế của cụ Ú và cụ S9 nêu trên.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm. Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của bà Nguyễn Thị S2, cụ Trần Thị Ú, chị Nguyễn Thị Thương H, chị Nguyễn Thị Huyền T trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Ngày 01/02/2025 cụ Ú chết, Tòa án xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất và người thừa kế thế vị của cụ Ú là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Ú.

[2] Về nội dung:

[2.1] Các đương sự trong vụ án chỉ tranh chấp và có yêu cầu Tòa án giải quyết đối với 1790m² đất nông nghiệp tại thửa số 928, 956 tờ bản đồ số 07 xã K, huyện K tổng giá trị 805.500.000đồng là tài sản chung của cụ S9 và cụ Ú. Cụ S9 chết ngày 30/12/2014 nên ½ quyền sử dụng đất nông nghiệp nêu trên là di sản của cụ S9, ½ còn lại là tài sản của cụ Ú. Cụ S9 chết không để lại di chúc nên các đương sự thống nhất đề nghị Tòa án chia di sản của cụ S9 theo pháp luật. Những người thừa kế theo pháp luật của cụ S9 gồm: Cụ Ú, ông S3, ông S4, bà S5, bà S6,

bà S2, bà S, ông S8, ông S7 và chị Huyền T, chị Thương H nhận thừa kế thế vị của ông S11. Bà S12 và bà L là con của cụ Ú và cụ S9 nhưng chết trước cụ S9 và không có người thừa kế thế vị. Đây là những vấn đề các đương sự đã thống nhất nên không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Về yêu cầu trích trả công sức của ông S7, bà N: Vợ chồng ông S7 trình bày đã chi phí san lấp quyền sử dụng đất của cụ Ú và cụ S9 số tiền 25.000.000 đồng và yêu cầu cụ Ú và các đồng thừa kế phải thanh toán nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh trong khi các đồng thừa kế khác không đồng ý. Mặt khác, công sức san lấp đối với quyền sử dụng đất này đã được Tòa án nhân dân huyện Kim Thành giải quyết trong Bản án số 29/2023/DS-ST ngày 27/9/2023 cho vợ chồng bà S2. Do vậy cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông S7 là có căn cứ. Vợ chồng ông S7 cũng không kháng cáo nội dung này.

[2.3] Tổng giá trị di sản là quyền sử dụng đất nông nghiệp của cụ S9 được phân chia là 402.750.000 đồng chia cho 10 kỷ phần, mỗi kỷ phần được hưởng di sản có giá trị là 40.275.000 đồng.

Ông S3, ông S4, ông S8 có quan điểm nhất quán tự nguyện tặng cho bà S kỷ phần thừa kế được nhận của cụ S9; bà S6, bà S2 cũng có quan điểm nhất quán tự nguyện tặng cho anh K kỷ phần thừa kế được nhận của cụ S9; bà S5 tự nguyện tặng cho cụ Ú kỷ phần thừa kế được nhận của cụ S9 cấp sơ thẩm chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự trên là phù hợp.

Đối với kỷ phần của ông S11: Tại cấp sơ thẩm, chị Huyền T và chị Thương H lúc đầu có quan điểm tặng cho anh K toàn bộ kỷ phần, sau lại có quan điểm tặng cho bà S và bà S2 mỗi người $\frac{1}{2}$ kỷ phần. Tại giai đoạn sơ thẩm, cấp sơ thẩm chia cho bà S và bà S2 mỗi người $\frac{1}{2}$ kỷ phần thừa kế của ông S11 là đảm bảo công bằng. Tuy nhiên, sau đó chị Huyền T và chị Thương H lại kháng cáo đề nghị tặng cho anh K toàn bộ kỷ phần thừa kế của ông S11. Như vậy, trong quá trình giải quyết vụ án, chị Huyền T và chị Thương H không nhất quán trong việc định đoạt kỷ phần thừa kế của ông S11. Việc định đoạt kỷ phần thừa kế của các chị tại giai đoạn sơ thẩm có phần không được tự nguyện. Tại đơn kháng cáo và các đơn đề nghị gửi cấp phúc thẩm, chị Huyền T và chị Thương H đều đề nghị được tặng cho anh K kỷ phần thừa kế của ông S11. Ý chí của hai chị về nội dung này tại giai đoạn phúc thẩm đã được khẳng định rõ ràng nên cần chấp nhận sự tự nguyện của chị Huyền T và chị Thương H, xác định anh K sẽ được nhận kỷ phần thừa kế của ông S11.

Về yêu cầu của cụ Ú: Quá trình chuẩn bị xét xử sơ thẩm, cụ Ú lúc đầu thể hiện ý chí tặng cho bà S toàn bộ quyền sử dụng đất nông nghiệp của cụ Ú và phần quyền sử dụng đất nông nghiệp được nhận từ kế của cụ S9; sau đó lại xác định không tặng cho người nào. Tại phiên tòa sơ thẩm, cụ Ú đã khẳng định đề nghị được tặng cho anh K toàn bộ quyền sử dụng đất của cụ Ú và phần được chia thừa kế của cụ S9. Ý kiến của cụ Ú tại phiên tòa sơ thẩm là ý kiến sau cùng và được thể hiện công khai nhất Cấp sơ thẩm không chấp nhận ý kiến của cụ Ú tại phiên tòa là không phù hợp với nguyên tắc tôn trọng quyền tự định đoạt của đương sự. Cụ Ú đã có đơn kháng cáo về nội dung này và tại Đơn đề nghị ngày 22/11/2024

của cụ Ú có người làm chứng và xác nhận của lãnh đạo thôn Q, cụ Ú tiếp tục khẳng định ý chí mong muốn tặng cho anh K toàn bộ tài sản được chia trong vụ án. Hội đồng xét xử có căn cứ xác định cụ Ú đã tự nguyện tặng cho anh K toàn bộ tài sản của cụ trong vụ án.

Như vậy, trong số tất cả những người thừa kế của cụ S9, cụ Ú thì: Ông S3, ông S4, ông S8, bà S5, bà S6, chị Thương H + chị Huyền T đều không có yêu cầu được nhận di sản mà tự nguyện tặng cho bà S, hoặc bà S2, anh K; chỉ có ông S7 đề nghị được hưởng di sản của cụ S9 bằng tiền.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thống nhất thỏa thuận với nhau về việc phân chia quyền sử dụng thửa đất nông nghiệp của cụ Ú và cụ S9 như sau: Giao cho bà S quyền sử dụng thửa đất số 928 diện tích 721m²; giao cho bà S2 quyền sử dụng thửa đất số 956 diện tích 1069m². Bà S có trách nhiệm trả ông S7 giá trị kỷ phần thừa kế ông S7 được hưởng là 40.750.000đồng. Các đương sự không phải chia trả chênh lệch giá trị tài sản cho nhau. Anh K là người được cụ Ú tặng cho quyền sử dụng đất hoàn toàn đồng ý nội dung thỏa thuận của những người thừa kế của cụ Ú và cụ S9 nêu trên. Việc thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội và vẫn đảm bảo quyền lợi của ông S7 là người đề nghị nhận di sản bằng tiền. Do vậy, Hội đồng xét xử cần sửa bản án sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận nêu trên của các đương sự.

[3] Do sửa bản án sơ thẩm nên cần sửa án phí sơ thẩm cho phù hợp và các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của cụ Trần Thị Ú, bà Nguyễn Thị S2, chị Nguyễn Thị Huyền T và chị Nguyễn Thị Thương H, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2024/DS-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương như sau:

Căn cứ các Điều 611, 623, 649, 650, 651, 652, 660, 357, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 103 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thúy S (tên gọi khác Nguyễn Thị S1) về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn S9 đối với quyền sử dụng đất nông nghiệp tại thửa 928, 956 tờ bản đồ số 07 xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương theo pháp luật.

1.1. Xác định 1790 m² đất nông nghiệp tại thửa số 928, 956 tờ bản đồ số 07 xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương giá trị 805.500.000đồng là tài sản chung của cụ Nguyễn Văn S9 và cụ Trần Thị Út. Trong đó, ½ quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích 895 m² giá trị 402.750.000 đồng là tài sản của cụ Trần Thị Ú; ½ quyền

sử dụng đất nông nghiệp diện tích 895m² giá trị 402.750.000đồng là di sản của cụ Nguyễn Văn S9.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn S7, bà Trần Thị N về việc yêu cầu các đồng thừa kế phải trả 25.000.000 đồng tiền công san lấp quyền sử dụng đất tranh chấp.

1.3. Xác định những người thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn Văn S9 gồm: Cụ Ú, bà S5, bà S6, bà S2, ông S7, bà S1, ông S8, ông S3, ông S4 và chị H + chị T (thừa kế thế vị của ông S11). Mỗi kỹ phần được hưởng di sản giá trị 40.275.000 đồng.

1.4. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm về việc phân chia tài sản:

Giao cho bà S1 quyền sử dụng thửa đất số 928 tờ bản đồ số 07 diện tích 721m² tại xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương; giao cho bà S2 quyền sử dụng thửa đất số 956 tờ bản đồ số 07 diện tích 1069m² tại xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương (theo sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm). Bà S1 và bà S2 không phải chia trả chênh lệch giá trị tài sản cho nhau.

Bà S1 có trách nhiệm thanh toán trả ông S7 giá trị kỹ phần thừa kế ông S7 được hưởng là 40.750.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.5. Ông S7, bà N có trách nhiệm thu hoạch các cây trồng trên đất để trả lại quyền sử dụng đất cho bà S1 và bà S2.

2. Về án phí sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Ú, bà S2, bà S5, bà S6, bà S1, ông S7, ông S3, ông S4.

Bà S1 phải chịu án phí sơ thẩm dân sự đối với phần di sản do ông S8 tặng cho là 2.013.750đồng.

Bà S2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản do chị Huyền T và chị Thương H tặng cho là 2.013.750đồng, được đối trừ vào số tiền 600.000 đồng anh K đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000198 ngày 03/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương, bà S2 còn phải nộp tiếp 1.413.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả chị Nguyễn Thị Thương H và chị Nguyễn Thị Huyền T số tiền 600.000đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006396 ngày 11/10/2024 và Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số

0006407 ngày 17/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- TAND huyện Kim Thành;
- Chi cục THADS huyện Kim Thành;
- Lưu: HS, THS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Hữu Hiệu